

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THÁI CHO SĨ QUAN, QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP
TRONG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH SƠN LA KHÓA 5 NĂM 2025 (K5.25)

(Quyết định số 777/QĐ-CĐSL ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc lựa chọn chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông

Thời gian khóa học: Từ ngày 25/06/2025 đến ngày 22/08/2025

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 15/09/2025

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1974	Nam	Kinh	Sơn La	8,4	Giỏi	C 00073858	14/C11/2025/308		
2	Quảng Thị	Bình	02/08/1984	Nữ	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00073859	14/C11/2025/309		
3	Vàng Lao	Bông	20/01/1983	Nam	Mông	Sơn La	7,2	Khá	C 00073860	14/C11/2025/310		
4	Mùa A	Cơ	04/05/1980	Nam	Mông	Sơn La	7,1	Khá	C 00073861	14/C11/2025/311		
5	Hà Văn	Cư	29/01/1983	Nam	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00073862	14/C11/2025/312		
6	Hà Văn	Chinh	06/10/1978	Nam	Thái	Sơn La	7,4	Khá	C 00073863	14/C11/2025/313		
7	Lý Văn	Dũng	20/06/1979	Nam	Dao	Sơn La	8,1	Giỏi	C 00073864	14/C11/2025/314		
8	Lường Tuấn	Điểm	17/11/1975	Nam	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00073865	14/C11/2025/315		
9	Bùi Văn	Đông	14/01/2000	Nam	Mường	Thanh Hóa	7	Khá	C 00073866	14/C11/2025/316		
10	Vũ Tuấn	Giang	05/10/1990	Nam	Kinh	Sơn La	7,4	Khá	C 00073867	14/C11/2025/317		
11	Nguyễn Mạnh	Hà	21/07/1979	Nam	Kinh	Hưng Yên	7,7	Khá	C 00073868	14/C11/2025/318		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
12	Vì Văn	Hôm	07/12/1985	Nam	Xinh Mun	Sơn La	7,1	Khá	C 00073869	14/C11/2025/319		
13	Nguyễn Văn	Hùng	12/12/1972	Nam	Thái	Sơn La	8,2	Giỏi	C 00073870	14/C11/2025/320		
14	Bùi Quang	Huy	02/08/1998	Nam	Kinh	Ninh Bình	7,2	Khá	C 00073871	14/C11/2025/321		
15	Phạm Xuân	Hung	26/11/1981	Nam	Kinh	Hà Nội	7,1	Khá	C 00073872	14/C11/2025/322		
16	Thào Lao	Ký	12/07/1989	Nam	Mông	Sơn La	7	Khá	C 00073873	14/C11/2025/323		
17	Đình Văn	Khải	09/10/1991	Nam	Mường	Sơn La	7,5	Khá	C 00073874	14/C11/2025/324		
18	Tòng Thị	Khong	16/05/1984	Nữ	Thái	Sơn La	8,5	Giỏi	C 00073875	14/C11/2025/325		
19	Thào A	Khu	08/10/1996	Nam	Mông	Sơn La	7,6	Khá	C 00073876	14/C11/2025/326		
20	Phàng A	Mang	12/04/1974	Nam	Mông	Sơn La	7,1	Khá	C 00073877	14/C11/2025/327		
21	Nguyễn Quốc	Oánh	30/08/1975	Nam	Kinh	Sơn La	7,5	Khá	C 00073878	14/C11/2025/328		
22	Bàn Văn	Phúc	01/05/1979	Nam	Dao	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00073879	14/C11/2025/329		
23	Trần Văn	Phúc	10/02/1981	Nam	Kinh	Ninh Bình	7,5	Khá	C 00073880	14/C11/2025/330		
24	Nguyễn Văn	Quý	04/09/1986	Nam	Kinh	Ninh Bình	7,3	Khá	C 00073881	14/C11/2025/331		
25	Nông Văn	Quỳnh	09/03/1990	Nam	Tày	Yên Bái	7,7	Khá	C 00073882	14/C11/2025/332		
26	Dương Văn	Son	03/07/1998	Nam	Kinh	Sơn La	7,5	Khá	C 00073883	14/C11/2025/333		
27	Mùa A Páo	Tủa	21/01/1993	Nam	Mông	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00073884	14/C11/2025/334		
28	Lê Thanh	Tùng	10/10/1991	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00073885	14/C11/2025/335		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
29	Cầm Trung	Thăng	06/11/1972	Nam	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00073886	14/C11/2025/336		
30	Giàng A	Thên	03/04/1982	Nam	Mông	Sơn La	7,6	Khá	C 00073887	14/C11/2025/337		
31	Nguyễn Quý	Thọ	26/03/1973	Nam	Kinh	Sơn La	7,6	Khá	C 00073888	14/C11/2025/338		
32	Quàng Văn	Thủy	15/07/1980	Nam	Lào	Sơn La	7,6	Khá	C 00073889	14/C11/2025/339		
33	Phan Văn	Thước	16/01/1993	Nam	Kinh	Sơn La	7,5	Khá	C 00073890	14/C11/2025/340		
34	Sòng Bả	Vạ	20/02/1983	Nam	Mông	Sơn La	7,3	Khá	C 00073891	14/C11/2025/341		
35	Thào A	Vàng	04/07/1995	Nam	Mông	Sơn La	7,7	Khá	C 00073892	14/C11/2025/342		
36	Quàng Văn	Việt	26/09/1981	Nam	Thái	Sơn La	8,4	Giỏi	C 00073893	14/C11/2025/343		
37	Triệu Văn	Vinh	24/08/1978	Nam	Dao	Sơn La	7,7	Khá	C 00073894	14/C11/2025/344		
38	Trần Văn	Vĩnh	28/09/1978	Nam	Kinh	Hưng Yên	8	Giỏi	C 00073895	14/C11/2025/345		
39	Tổng Đại	Xuân	04/09/1972	Nam	Kinh	Sơn La	7,7	Khá	C 00073896	14/C11/2025/346		
40	Đinh Thị	Yến	15/01/1979	Nữ	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00073897	14/C11/2025/347		

Danh sách gồm có 40 học viên./.

Sơn La, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long